# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

## CTCP Khoáng sản công nghiệp Yên Bái

| Ngày 31/12/2024 | 10,500 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **0%** | **-4.5%** | **-3.1%** |

**DT thuần**
*Q4/24*
**226**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 56.0| 32.8%
YoY: ▲ 69.0| 43.8%

**LN thuần**
*Q4/24*
**3.55**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.06| 1.8%
YoY: ▼0.51| -12.5%

**LN sau thuế**
*Q4/24*
**2.84**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 1.02| 55.8%
YoY: ▼0.23| -7.7%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2024*
**4.7%**
YoY: +/-▼ 1.1%

**ROE**
*2024*
**7.3%**
YoY: +/-▼ 0.2%

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 8,115 - 11,950 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 150 |
| Số lượng CPLH (CP) | 14,299,880 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 590 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Beta | 0.00 |
| EPS | 941 |
| P/E | 11.2 |

**DT thuần**
*2024*
**771**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 217| 39.3%

**LN thuần**
*2024*
**18.1**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.00| 5.9%

**LN sau thuế**
*2024*
**13.5**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.10| 0.4%

### Cơ cấu sở hữu

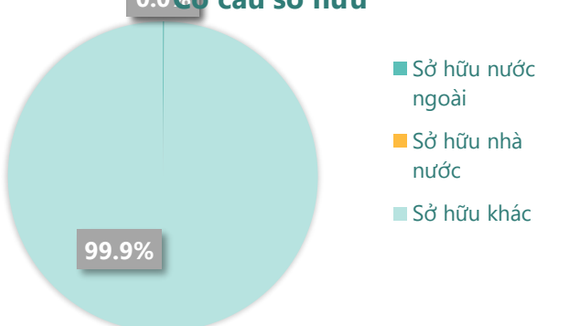


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá

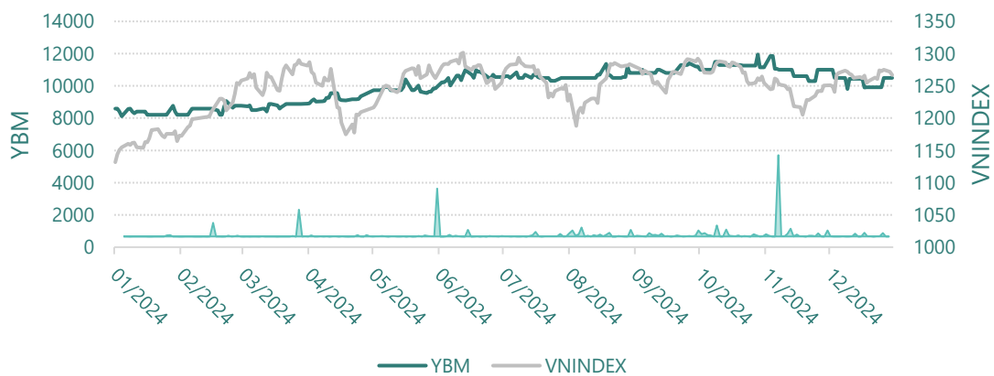


### Cơ cấu cổ đông

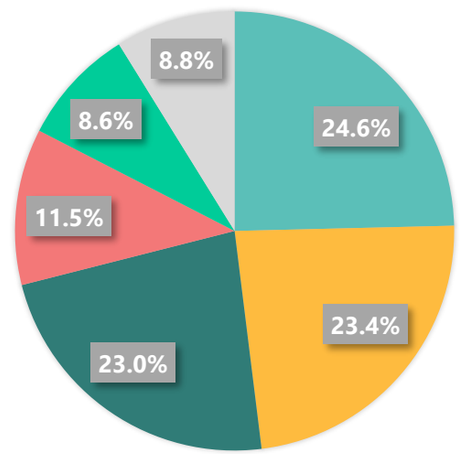


*(Nguồn: fireant.vn)*

# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

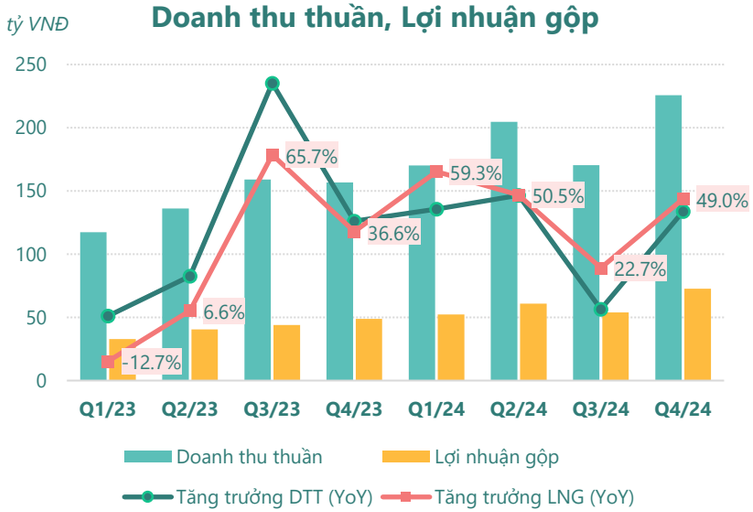


(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận

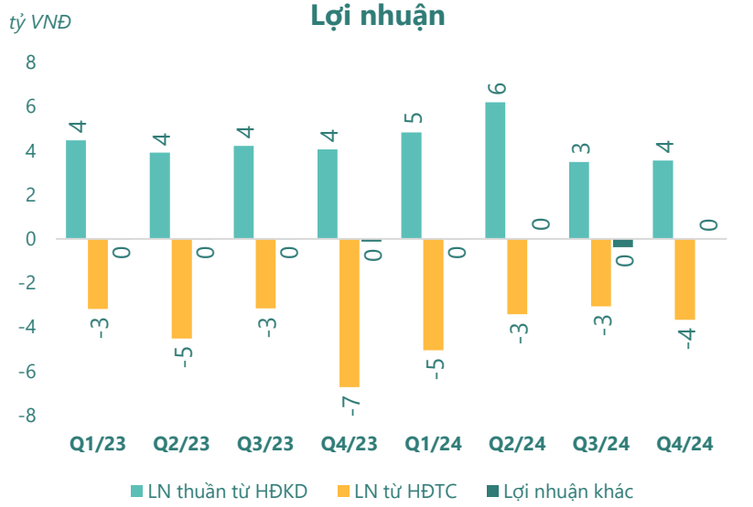


(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí

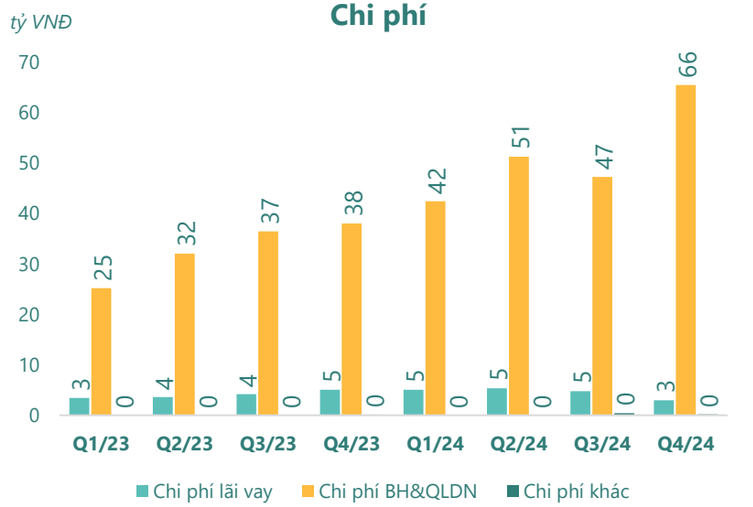


(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận

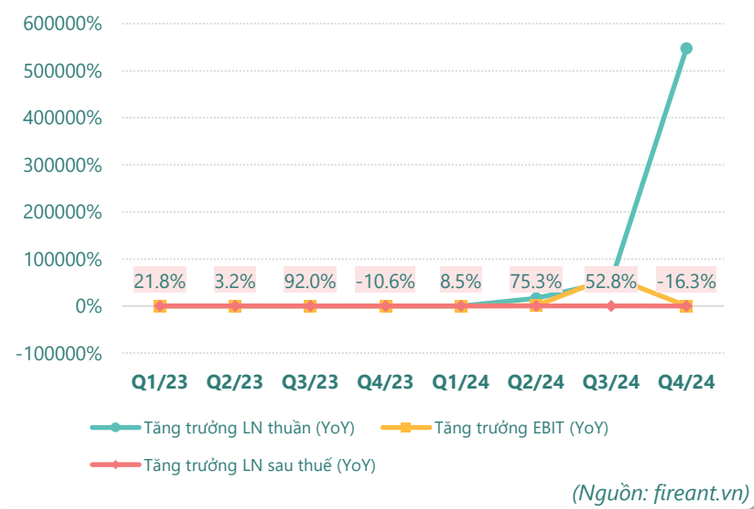


(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi

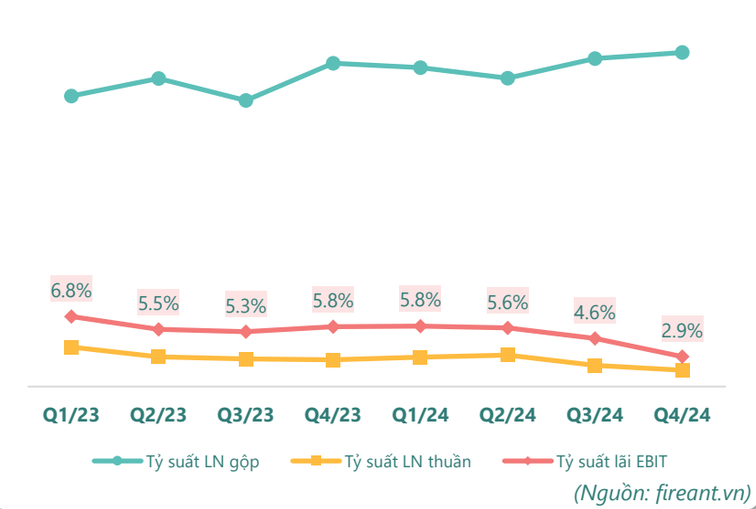


(Nguồn: fireant.vn)

## Cổ tức

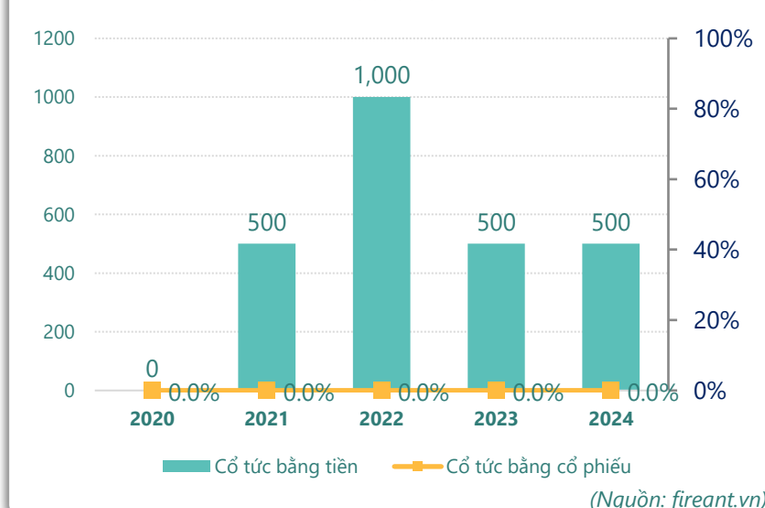


(Nguồn: fireant.vn)

# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

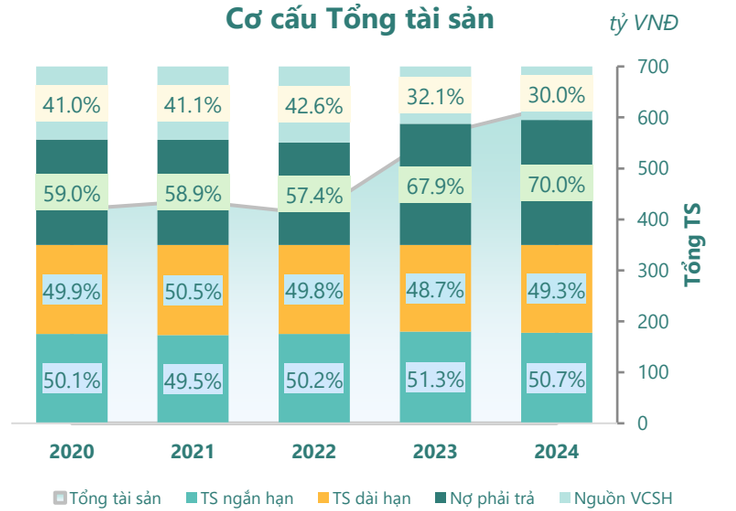


(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

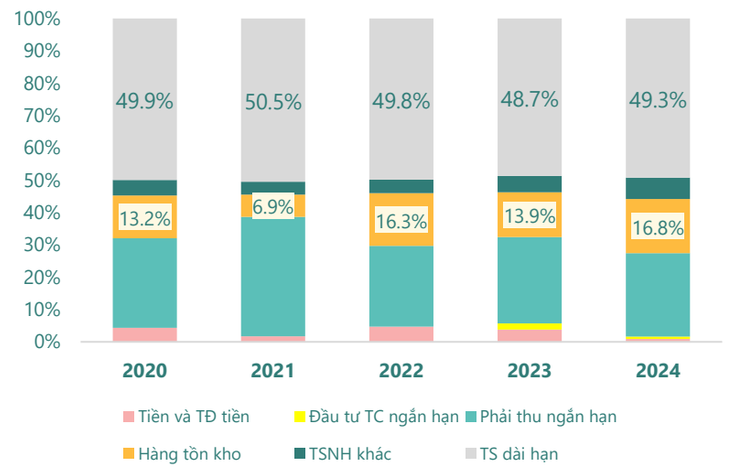


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

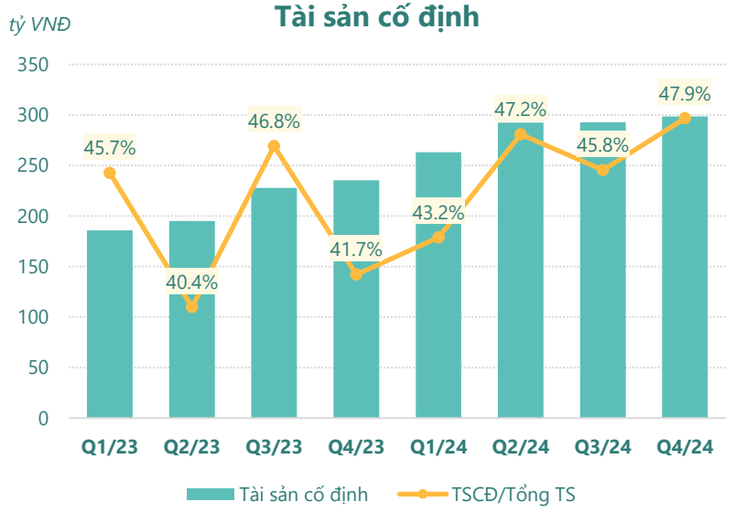


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

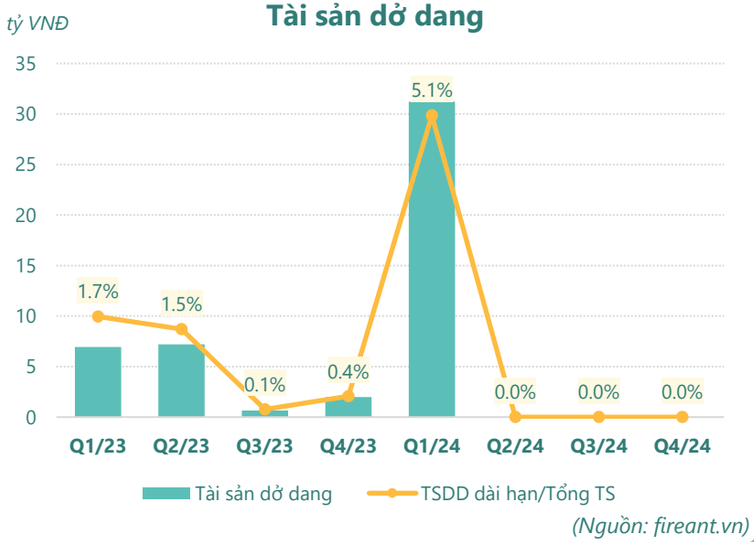


(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

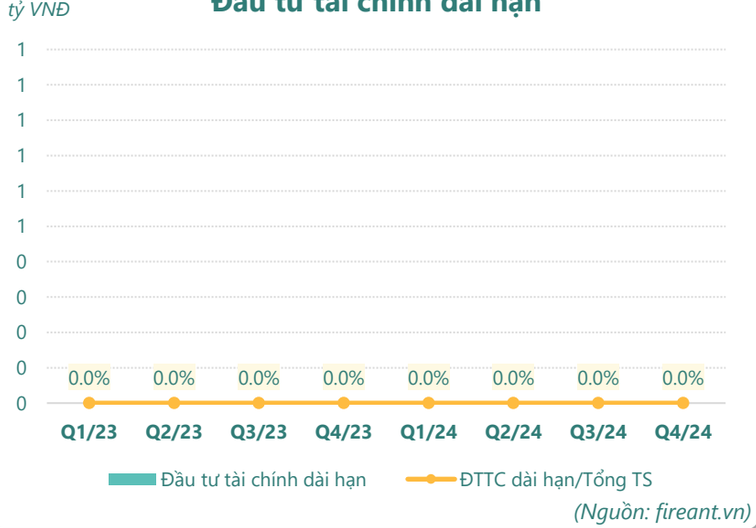


(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

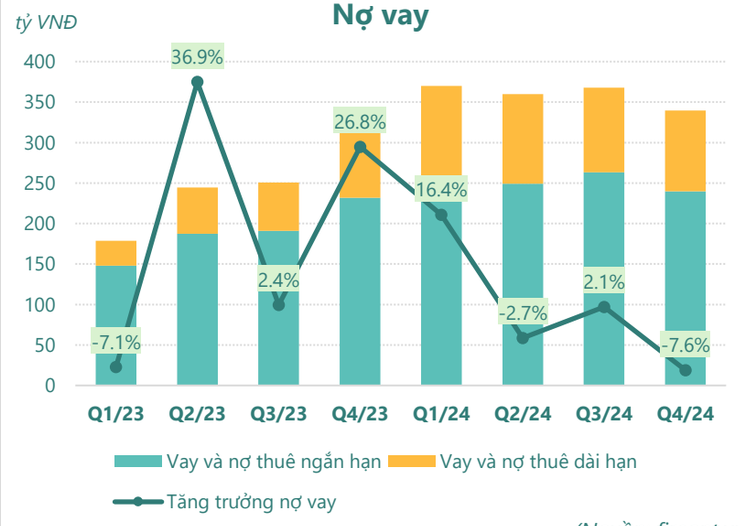


(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH

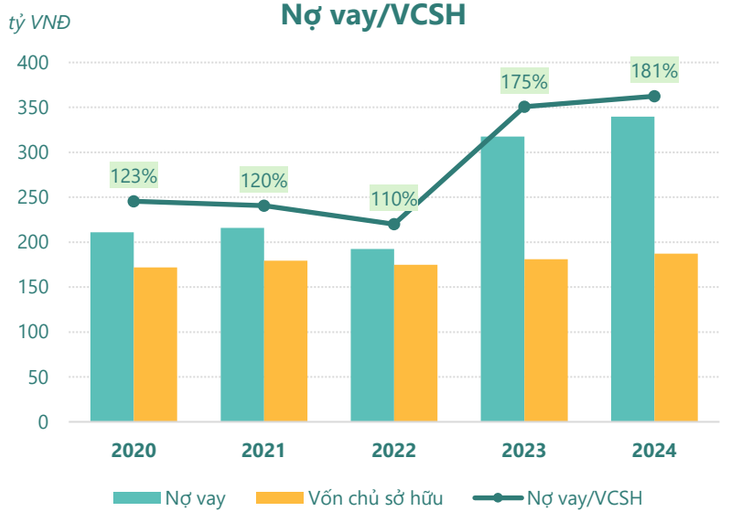


(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản

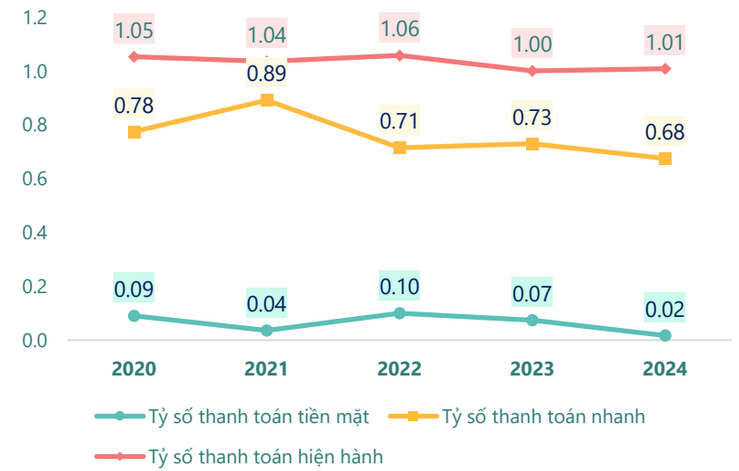


(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản

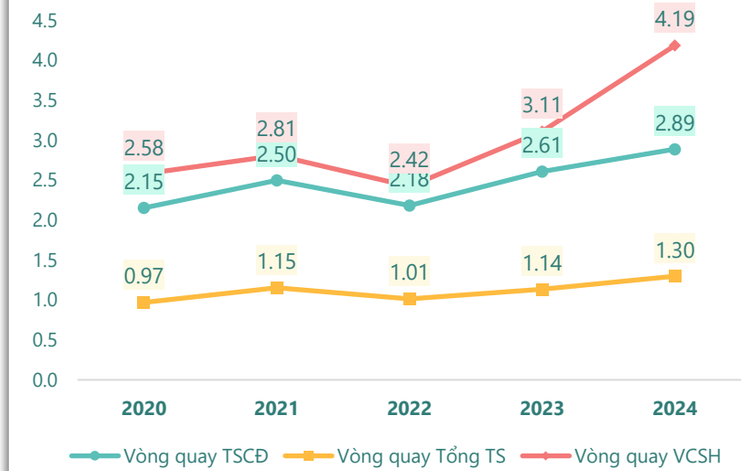


(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

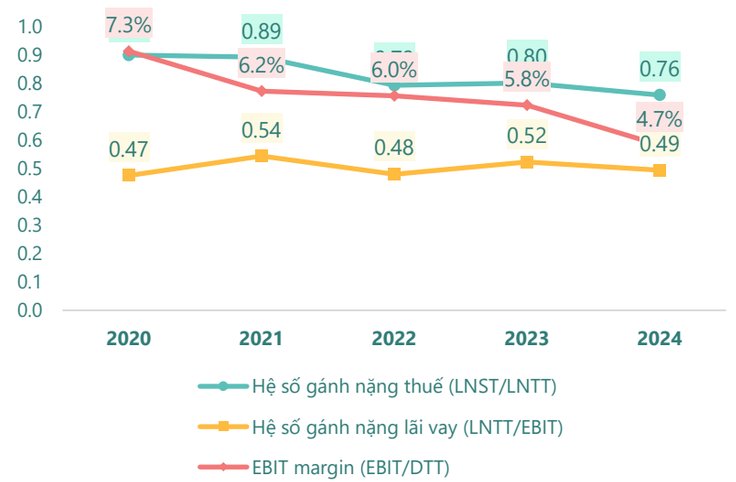


(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE

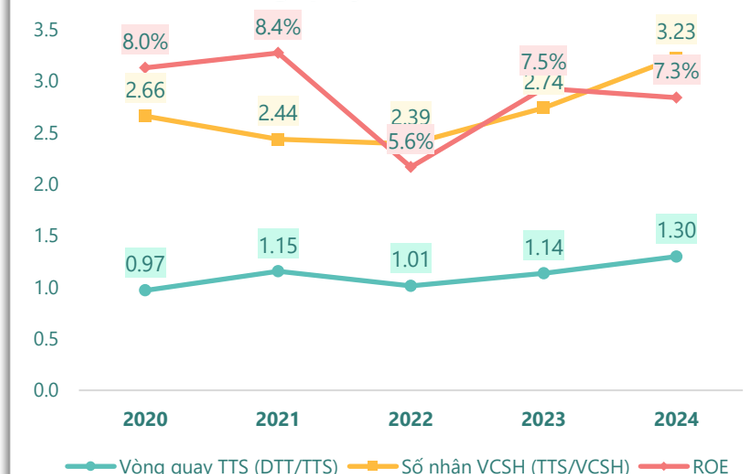


(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

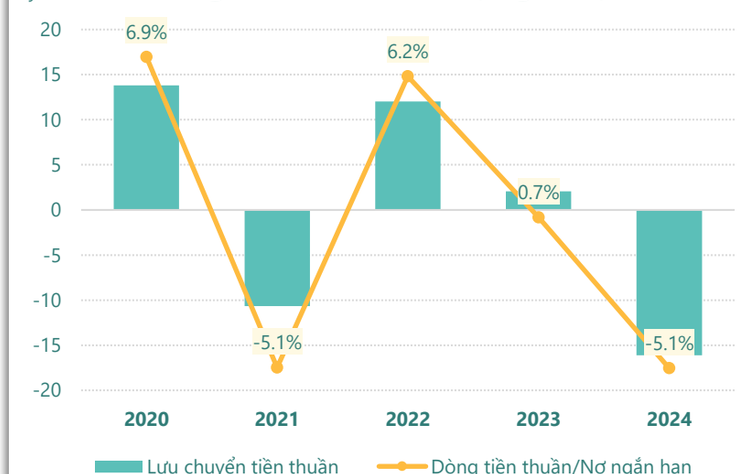


(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **226** | **157** | **43.8%** | **771** | **554** | **39.3%** |
| Giá vốn hàng bán | 153 | 108 | 41.7% | 531 | 387 | 37.1% |
| **Lợi nhuận gộp** | 72.7 | 48.8 | 49.1% | 240 | 166 | 44.2% |
| Doanh thu HĐTC | 2.09 | 0.63 | 231% | 8.86 | 2.87 | 209% |
| Chi phí TC | 5.75 | 7.35 | -21.7% | 24.0 | 19.5 | 23.4% |
| **Chi phí lãi vay** | 2.96 | 5.08 | -41.8% | 18.2 | 15.3 | 18.9% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 62.0 | 36.0 | 72.1% | 196 | 125 | 57.1% |
| Chi phí QLDN | **3.55** | **2.06** | **72.5%** | **10.6** | **7.86** | **35.1%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 3.55 | 4.06 | -12.5% | 18.1 | 17.1 | 5.9% |
| Lợi nhuận khác | **0.00** | **-0.12** | **104%** | **-0.34** | **-0.34** | **-0.2%** |
| **LN trước thuế** | 3.56 | 3.94 | -9.7% | 17.7 | 16.7 | 6.1% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **2.84** | **3.07** | **-7.7%** | **13.5** | **13.4** | **0.4%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **2.84** | **3.07** | **-7.7%** | **13.5** | **13.4** | **0.4%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -27.6 | -21.0 | 3.68 | -39.3 | 10.8 | 42.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 12.0 | -25.7 | -50.6 | 33.3 | -20.7 | -17.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 7.24 | 58.8 | 52.4 | -10.0 | 7.79 | -28.1 |
| Tiền đầu kỳ | 17.7 | 9.43 | 21.5 | 26.9 | 10.9 | 8.75 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-8.31** | **12.1** | **5.45** | **-16.0** | **-2.16** | **-3.38** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.03 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 9.43 | 21.5 | 26.9 | 10.9 | 8.75 | 5.37 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **624** | **565** | **10.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 317 | 290 | 9.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 5.37 | 21.5 | -75.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5.00 | 10.7 | -53.3% |
| Phải thu ngắn hạn | 161 | 151 | 6.5% |
| Hàng tồn kho | 105 | 78.2 | 33.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 40.9 | 28.8 | 41.9% |
| **Tài sản dài hạn** | **307** | **275** | **11.7%** |
| Phải thu dài hạn | 0.24 | 0.35 | -32.6% |
| Tài sản cố định | 299 | 235 | 26.8% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 31.0 | -100% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **8.39** | **8.10** | **3.6%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 436 | 384 | 13.7% |
| **Nợ ngắn hạn** | **314** | **290** | **8.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 240 | 232 | 3.3% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 60.9 | 46.9 | 29.8% |
| **Nợ dài hạn** | 123 | 94.2 | 30.3% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 99.8 | 85.5 | 16.7% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **187** | **181** | **3.5%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **187** | **181** | **3.5%** |
| Vốn điều lệ | 143 | 143 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*